



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

14. CUDDASANIPĀTO

14. 1. 1.

645. Yadā ahaṃ pabbajito agārasmānagāriyaṃ,
nābhijānāmi saṅkappaṃ anariyaṃ dosasaṃhitam.
646. Ime haññantu vajjhantu dukkhaṃ pappontu pāṇino,
saṅkappaṃ nābhijānāmi imasmiṃ dīghamantare.
647. Mettaṃ ca abhijānāmi appamāṇaṃ subhāvitaṃ,
anupubbaṃ paricitaṃ yathā buddhena desitaṃ.
648. Sabbamitto sabbasakho sabbabhūtānukampako,
mettaṃ cittaṃ ca¹ bhāvēmi abyāpajjharato² sadā.
649. Asaṃhīraṃ asaṃkappaṃ cittaṃ āmodayāmaṃ,
brahmavihāraṃ bhāvēmi akāpurisasevitaṃ.
650. Avitakkaṃ samāpanno sammāsambuddhasāvako,
ariyena tuṇhībhāvena upeto hoti tāvade.
651. Yathā 'pi pabbato selo acalo suppatiṭṭhito,
evaṃ mohakkhayā bhikkhu pabbato 'va na vedhati.
652. Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ sucigavesino,
vālaggamattaṃ pāpassa abbhāmatam³ va khāyati.
653. Nagaraṃ yathā paccantaṃ guttaṃ santarabāhiraṃ,
evaṃ gopetha attānaṃ khaṇo vo⁴ mā upaccagā.
654. Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālaṃ ca paṭikaṅkhāmi nibbisaṃ bhatako yathā.
655. Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālaṃ ca paṭikaṅkhāmi sampajāno patissato.
656. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā.
657. Yassa catthāya pabbajito agārasmānagāriyaṃ,
so me attho anupatto sabbasaññōjanakkhayaṃ.

¹ mettacittaṇṇa - Ma; mettaṃ cittaṇṇa - Syā, PTS.

² abyāpajjarato - Ma, Sīmu 1, 2.

³ abbhāmatam - PTS, Pa.

⁴ ve - PTS.

14. NHÓM MUỖI BỐN KỆ NGÔN:

14. 1. 1.

645. Vào lúc tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà, tôi không biết đến sự suy tư không thánh thiện, gắn liền với sân hận.

646. ‘Mong sao những sanh mạng này bị giết, bị hành hạ, bị gánh chịu khổ đau,’ tôi không biết đến suy tư (như vậy) trong khoảng thời gian dài này.

647. Và tôi biết về tâm từ vô lượng, đã khéo được tu tập, đã được tích lũy theo thứ lớp, giống như điều đã được thuyết giảng bởi đức Phật.

648. Là bạn bè của tất cả, là bằng hữu của tất cả, là người có lòng thương tưởng đối với tất cả chúng sinh, và tôi tu tập về tâm từ, luôn luôn vui thích trong việc không hãm hại.

649. Tôi vui thích với tâm không bị loạn động, không bị lay động, tôi tu tập sự an trú của Phạm Thiên, không được thực hành bởi kẻ thấp thỏi.

650. Đã chứng đạt vô tâm (nhị thiền), vị đệ tử của đấng Chánh Đẳng Giác tức thời có được trạng thái im lặng của bậc Thánh.

651. Cũng giống như ngọn núi đá, không bị lay động, đã khéo được thiết lập, tương tự như vậy vị tỳ khưu, do sự cặn kiết của si mê, không rung chuyển tựa như ngọn núi.

652. Đối với người không có đầu óc đen tối, luôn tâm cầu sự tinh khiết, phần nhỏ bằng đầu cọng tóc của sự xấu xa được xem như là kích thước của đám mây.

653. Giống như thành trì ở biên thùi được canh phòng bên trong lẫn bên ngoài, quý vị hãy gìn giữ bản thân như vậy, chớ để thời khắc của quý vị trôi qua.

654. Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi chờ đợi thời điểm, giống như người làm thuê chờ đợi tiền công.

655. Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi chờ đợi thời điểm, có sự nhận biết rõ, có niệm.¹

656. Bậc Đạo Sư đã được tôi hầu hạ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành, vật mang nặng đã được đặt xuống, lối dẫn đến hiện hữu đã được xóa sạch.

657. Vì mục đích nào mà tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà, mục đích ấy của tôi, sự cặn kiết tất cả các điều trói buộc, đã được thành tựu.²

¹ Hai câu kệ 654, 655 giống hai câu kệ 606, 607.

² Hai câu kệ 656, 657 giống hai câu kệ 604, 605.

658. Sampādeth' appamādena esā me anusāsani,
handāhaṃ parinibbissaṃ vippamuttomhi sabbadhī "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā khadiravaniyo revato thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Khadiravaniyarevatattheragāthā.

14. 1. 2.

659. Yathā 'pi bhaddo ājañño dhure yutto dhurāsaho,¹
mathito atibhārena saṃyugaṃ² nātivattati.
660. Evaṃ paññāya ye tittā samuddo vārinā yathā,
na pare atimaññanti ariyadhammo 'va pāṇinaṃ.
661. Kāle kālavaṣaṃ pattā bhavābhavavaṣaṃ gatā,
narā dukkhaṃ nigacchanti tedha³ socanti mānavā.⁴
662. Unnatā sukhadhammena dukkhadhammena conatā,⁵
dvayena bālā haññanti yathābhūtaṃ adassino.
663. Ye ca dukkhe sukhasmiṃ ca majjhe sibbanimaccagū,⁶
tṭhitā te indakhīlo 'va na te unnata-onatā.
664. Naheva lābhe nālābhe ayase⁷ na ca kittiyā,
na nindāyaṃ pasaṃsāya na te dukkhe sukhamhi ca.
665. Sabbattha te na lippanti udabinduva pokkhare,
sabbattha sukhitā dhīrā⁸ sabbattha aparājitā.
666. Dhammena ca alābho yo yo ca lābho adhammiko,
alābho dhammiko seyyo yaṃ ce lābho adhammiko.
667. Yaso ca appabuddhīnaṃ viññūnaṃ ayaso ca yo,
ayaso 'va⁹ seyyo viññūnaṃ na yaso appabuddhīnaṃ.
668. Dummedhehi pasaṃsā ca viññūhi garahā ca yā,
garahā 'va seyyo viññūhi yaṃ ce bālapasaṃsanā.

¹ dhurassaho - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

² saṃyuttaṃ - Syā.

³ te ca - Syā.

⁴ mānavā - Ma, Syā, PTS.

⁵ vonatā - Syā, PTS.

⁶ sibbinimaccagū - Ma; sibbanim ajjhagū - PTS.

⁷ na yase - Ma, Syā, PTS.

⁸ vīrā - PTS.

⁹ ayaso ca - Syā, PTS.

658. Quý vị hãy nỗ lực bằng sự không xao lãng, điều này là lời chỉ dạy của tôi. Tốt lắm, tôi sẽ viên tịch Niết Bàn, tôi đã được giải thoát về mọi mặt.”

Đại đức trưởng lão Khadiravaniya Revata đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Khadiravaniyarevata.

14. 1. 2.

659. Cũng giống như con bò kéo thuần chủng, hiền thiện, được máng vào ách, chịu đựng cái ách, bị đè xuống bởi gánh nặng quá mức, không vượt khỏi việc quàng vào ách.

660. Tương tự như vậy, những người nào được hài lòng về trí tuệ, giống như biển cả được hài lòng với nước, không khinh chê những người khác; chính là pháp của các bậc Thánh đối với chúng sinh.

661. Đã đi vào sự tác động của thời gian theo từng thời điểm, đã đi theo sự tác động của hữu và phi hữu, con người lâm cảnh khổ đau; ở đây những thanh niên ấy sầu muộn.

662. Bị khích động bởi pháp hạnh phúc, bị ủ dột vì pháp khổ đau, những kẻ ngu bị tổn thương theo cả hai cách, không có sự nhìn thấy đúng theo bản thể.

663. Và những người nào, ở giữa khổ đau và hạnh phúc, đã khắc phục được cô thọt dẹt (tham ái), những người ấy đứng yên tợ như cái ngạch cửa, họ không bị khích động hay bị ủ dột.

664. Những người ấy, không vì có lợi lộc, không vì mất lợi lộc, không vì mất danh vọng hay vì tiếng tăm, không vì tiếng chê hay vì lời khen, không vì khổ đau hay vì hạnh phúc, ...

665. ... trong mọi trường hợp, những người ấy không bị ô nhiễm, tợ như giọt nước ở lá sen. Ở mọi nơi, những bậc sáng trí được an lạc, ở mọi nơi không bị đánh bại.

666. Với lẽ phải mà không có lợi lộc, và việc có lợi lộc liên quan đến sự sai trái, thì việc mất lợi lộc liên quan đến lẽ phải là tốt hơn nếu việc có lợi lộc liên quan đến sự sai trái.

667. Danh vọng cho những người ít trí tuệ, và không danh vọng cho những người hiểu biết, không danh vọng cho những người hiểu biết đương nhiên là tốt hơn, danh vọng cho những người ít trí tuệ là không tốt hơn.

668. Sự khen ngợi bởi những kẻ thiếu trí tuệ, và sự chê trách bởi những người hiểu biết, sự chê trách bởi những người hiểu biết đương nhiên là tốt hơn sự khen ngợi bởi những kẻ ngu.

669. Sukhaṃ ca kāmamayikaṃ dukkhaṃ ca pavivekiyaṃ,
pavivekadukkhaṃ¹ seyyo yaṃ ce kāmamayaṃ sukhaṃ.

670. Jīvaṃ ca adhammena dhammena maraṇaṃ ca yaṃ,
maraṇaṃ dhammikaṃ seyyo yaṃ ce jīve adhammikaṃ.

671. Kāmakopappahīnā² ye santacittā bhavābhava,
caranti loke asitā natthi tesaṃ piyāpiyaṃ.

672. Bhāvayitvāna bojjhaṅge indriyāni balāni ca,
pappuyya paramaṃ santiṃ parinibbantyanāsavā ”ti.”³

Itthaṃ sudaṃ āyasmā godatto thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Godattattheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ

Revato ceva godatto therā dve te mahiddhikā,
cuddasamhi nipātamhi gāthāyo aṭṭhavīsati ”ti.

Cuddasanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ pavivekiyaṃ dukkhaṃ - Syā, PTS.

² kāmakodhappahīnā - Syā; kāmakopapahīnā - PTS.

³ parinibbanti-anāsavā ti - PTS.

669. Lạc được tạo ra do (ngũ) dục, và khổ liên quan đến việc tách ly, khổ do tách ly là tốt hơn là lạc được tạo ra bởi dục.

670. Mạng sống với sự sai trái, và cái chết bởi vì lẽ phải, cái chết liên quan đến lẽ phải là tốt hơn nếu sống liên quan đến sự sai trái.

671. Những người nào đã dứt bỏ (ngũ) dục và giận dữ, có tâm an tịnh ở các cõi khác nhau, sống ở thế gian không bị vương bận, đối với những người ấy không có thương hay ghét.

672. Sau khi tu tập các chi phần đưa đến giác ngộ, các quyền, và các lực, sau khi đạt được sự an tịnh tuyệt đối, những vị ấy Niết Bàn, không còn lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Godatta đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Godatta.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

Hai vị trưởng lão Revata và luôn cả Godatta ấy có đại thần lực, ở nhóm mười bốn có hai mươi tám câu kệ.”

Nhóm Mười Bốn Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--